

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (PVC)

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ dầu khí - CTCP

Ngày 31/12/2024	10,400 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.0%	-	-

DT thuần 2024
2,957
tỷ VNĐ
YoY: ▼265 -8.2%

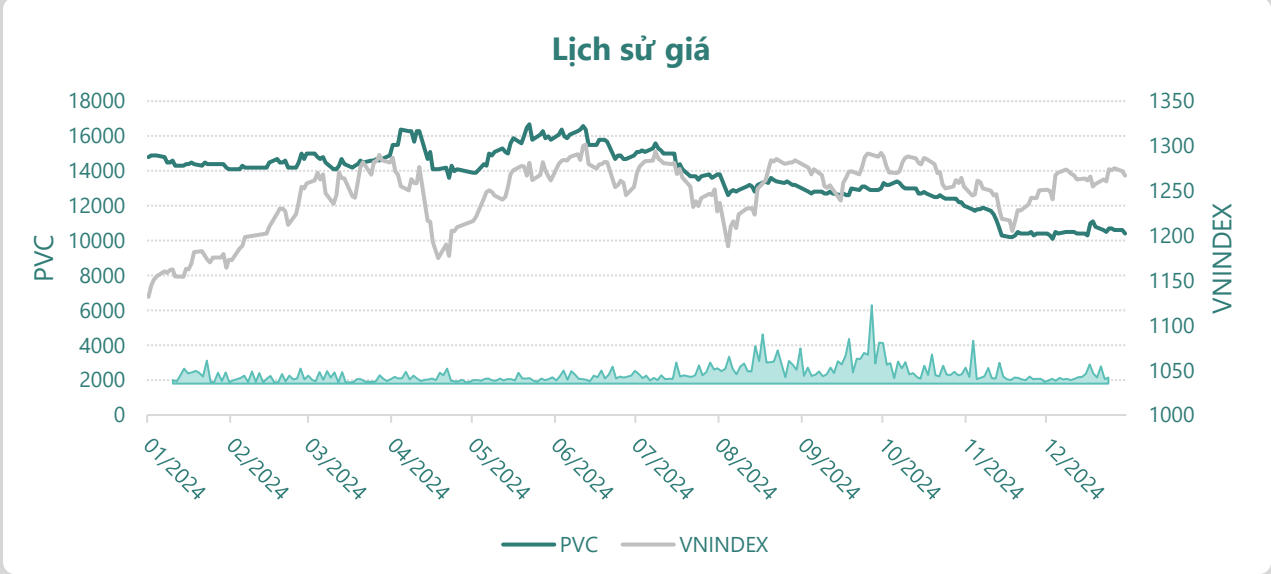
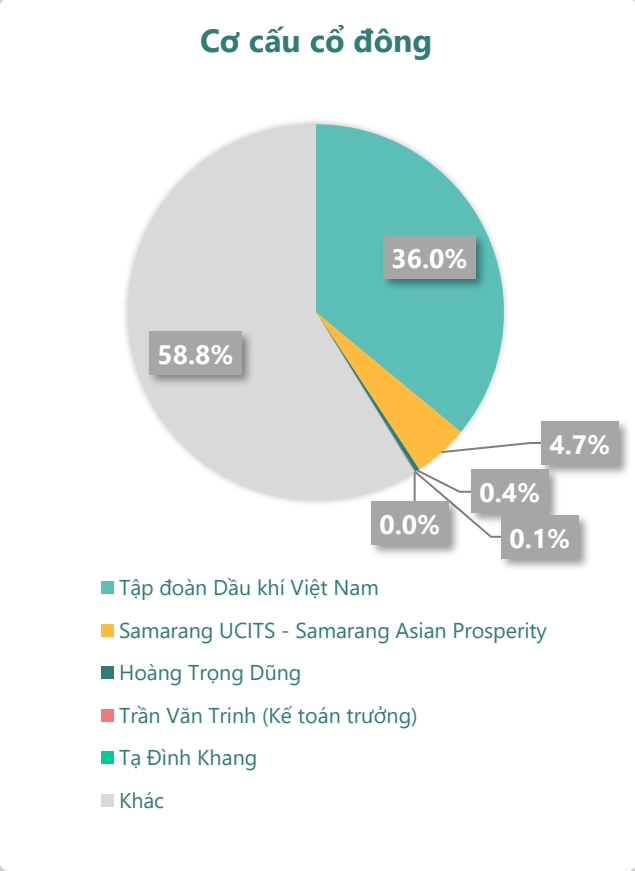
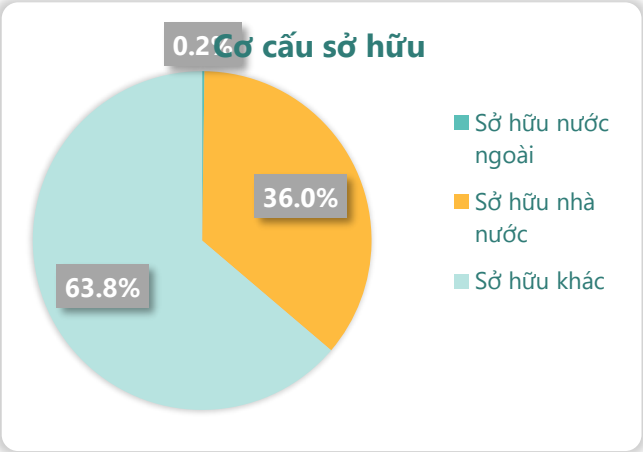
LN thuần 2024
21.1
tỷ VNĐ
YoY: ▼14.8 -41.2%

LN sau thuế 2024
15.5
tỷ VNĐ
YoY: ▼19.5 -55.8%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
1.0%
YoY: +/-▼ 0.8%

ROE 2024
0.3%
YoY: +/-▼ 1.9%

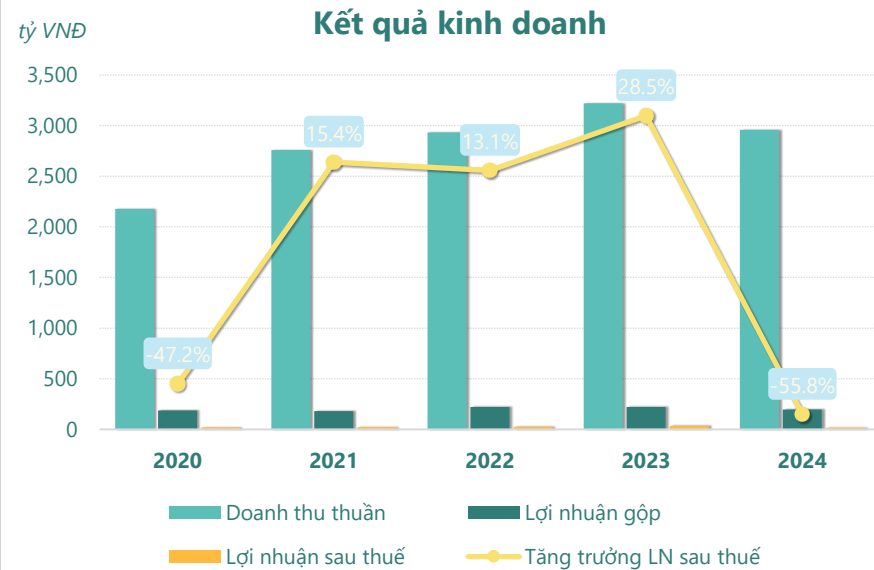
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	10,100 - 16,671
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	844
Số lượng CPLH (CP)	81,194,463
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,096,055
Sở hữu nước ngoài	0.2%
Beta	1.50
EPS	40
P/E	258.4



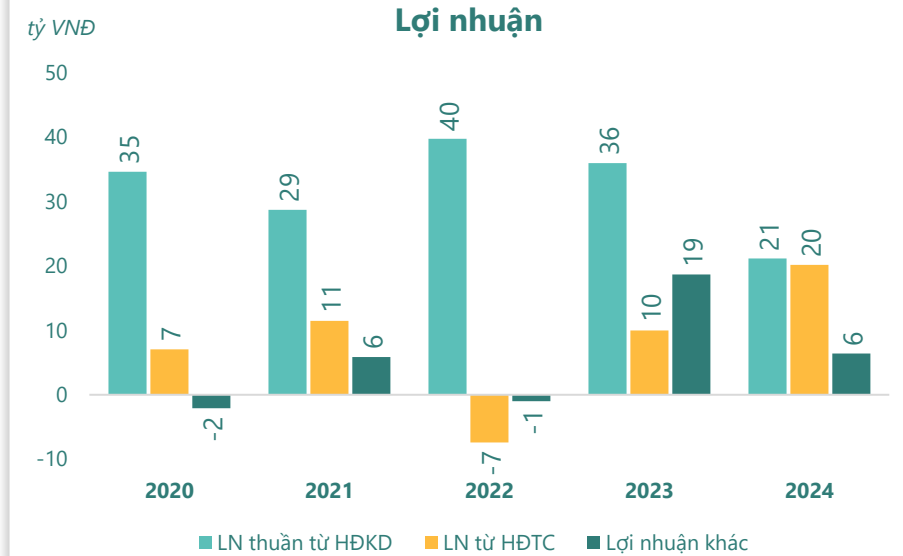
Năm **2024**, **PVC** ghi nhận doanh thu thuần **2,957** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **15.49** tỷ đồng, lần lượt **giảm 8.21%** và **giảm 55.8%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **0.32%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

KẾT QUẢ KINH DOANH

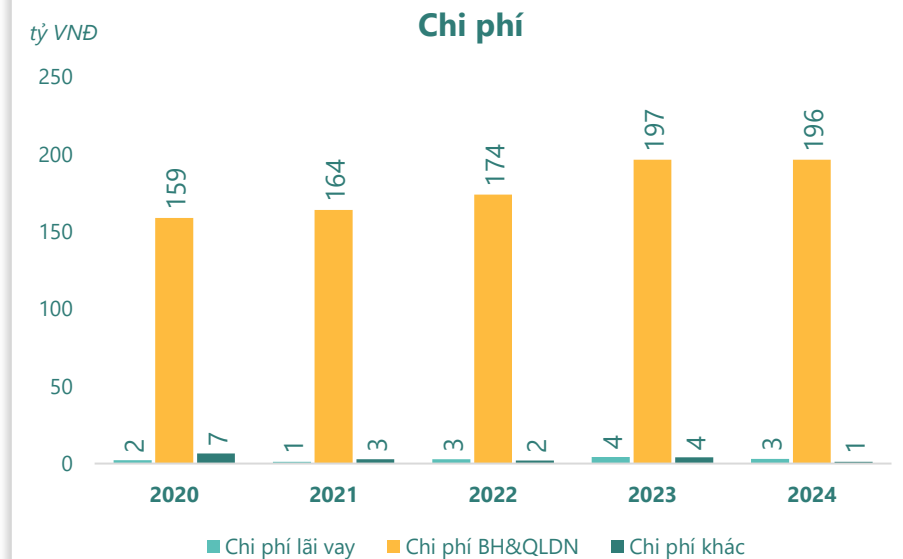
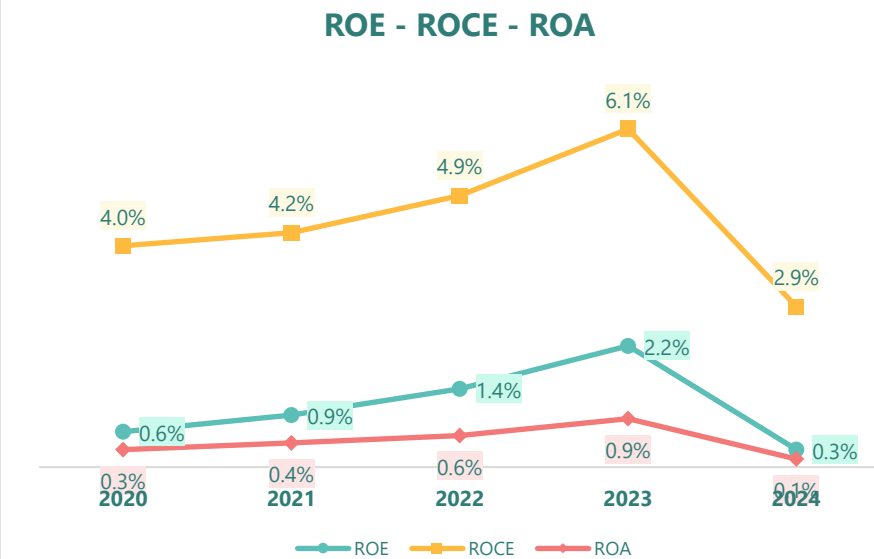


Năm **2024**, PVC có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **21.12** tỷ đồng, **giảm đi 14.79** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (32.01 tỷ đồng) là 10.89 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.



Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **3.08** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **196.4** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **1.17** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

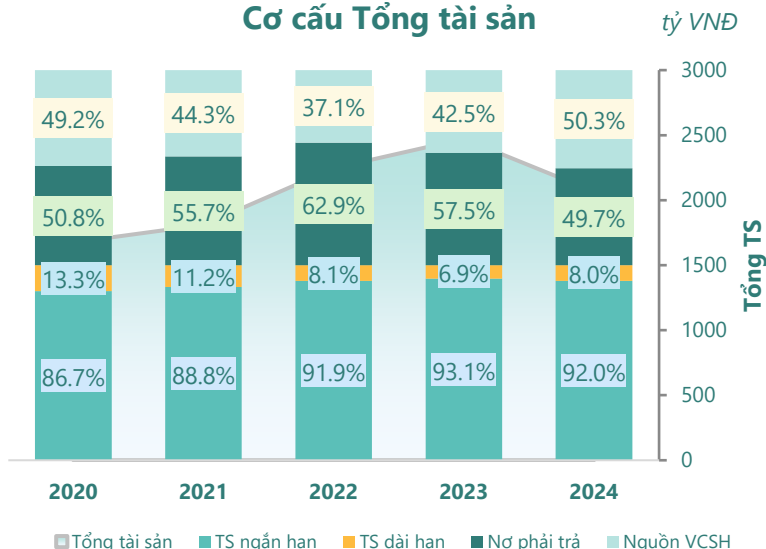
ROE của PVC năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **0.32%**, đây là mức **ROE thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.





TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

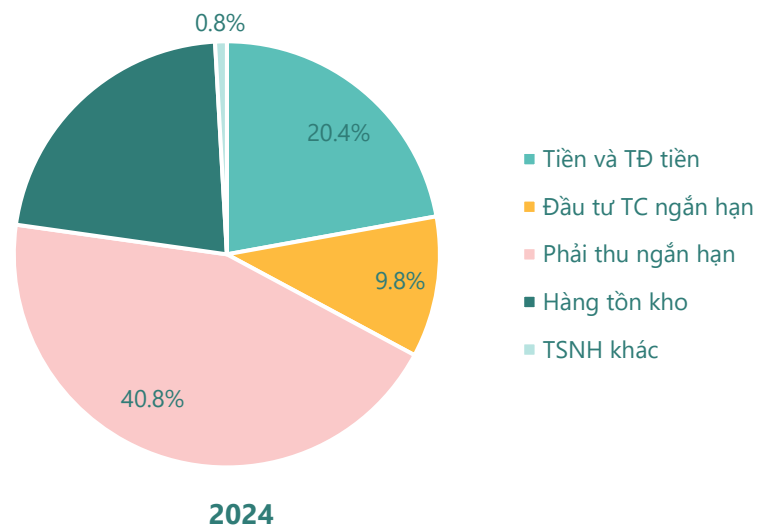
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **PVC** năm 2024 đạt **2,065** tỷ đồng, giảm **16.4%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 92.0%, lớn hơn tài sản dài hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 49.7% và 50.3%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

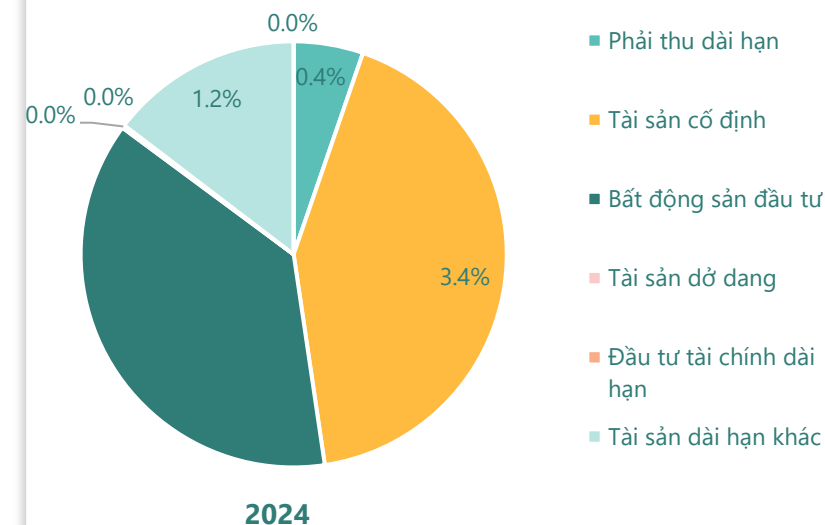
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn của PVC năm 2024 giảm **17.4%** so với năm trước, đạt **1,901** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **92.0%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **40.8%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 20.4% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

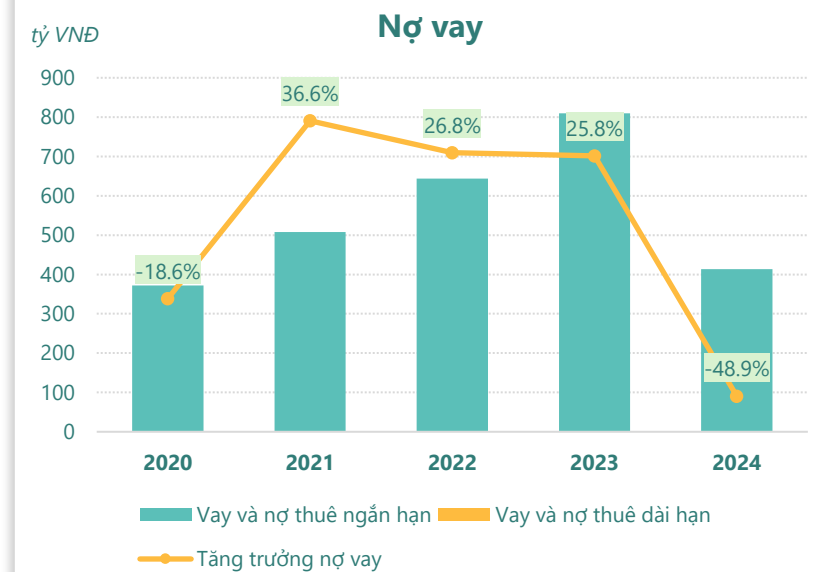
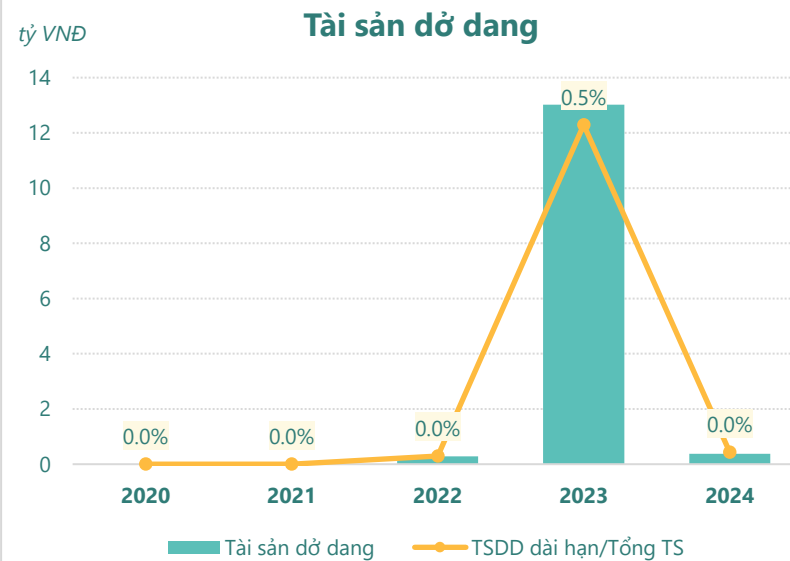
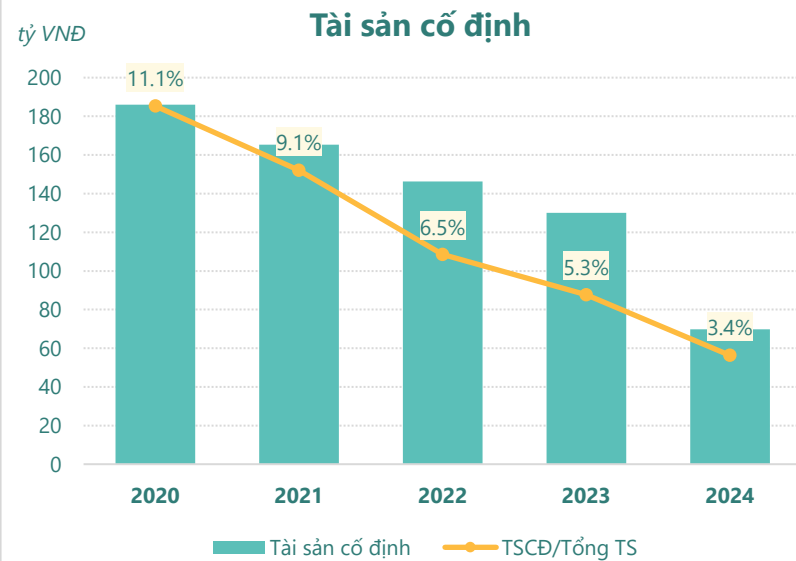
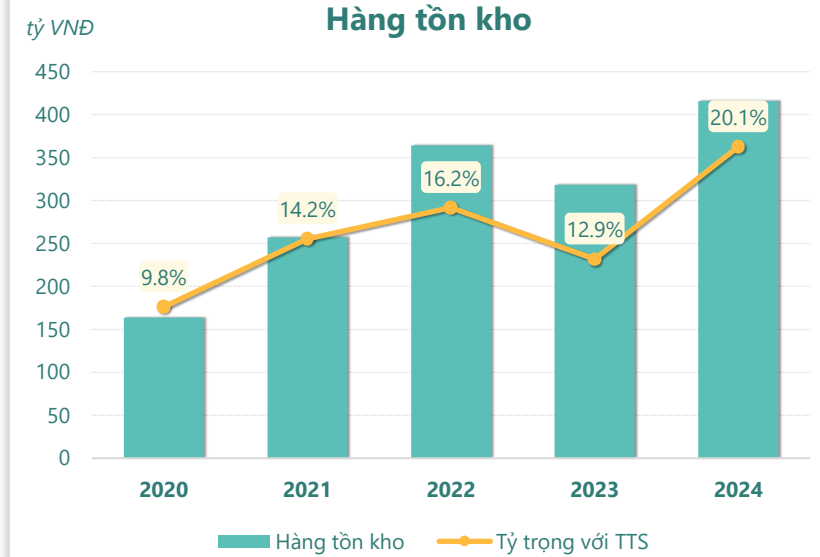
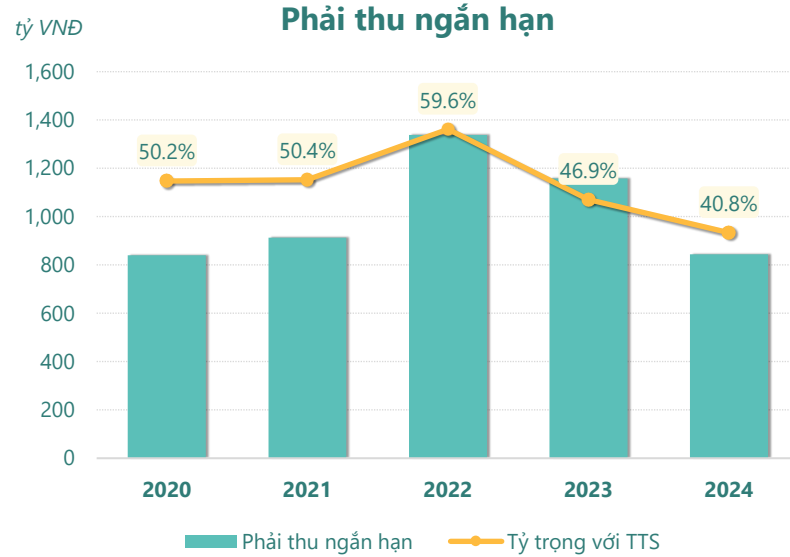
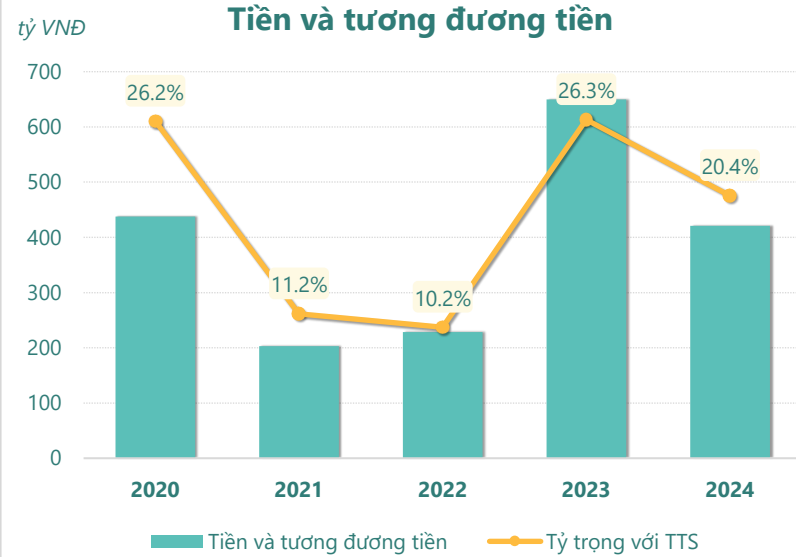


Tài sản dài hạn đạt **164.6** tỷ đồng giảm **4.13%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **7.97%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **3.38%**, sau đó là bất động sản đầu tư chiếm 2.99%.

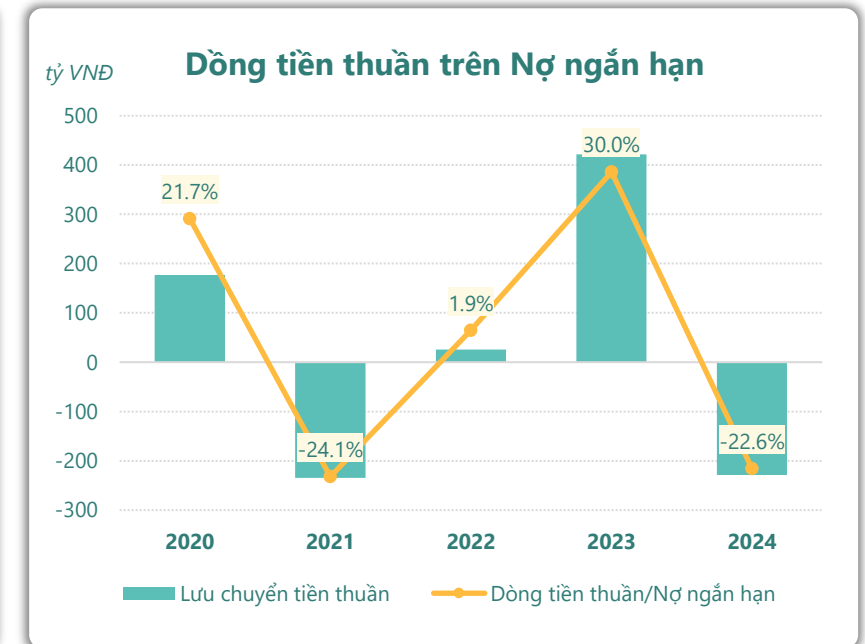
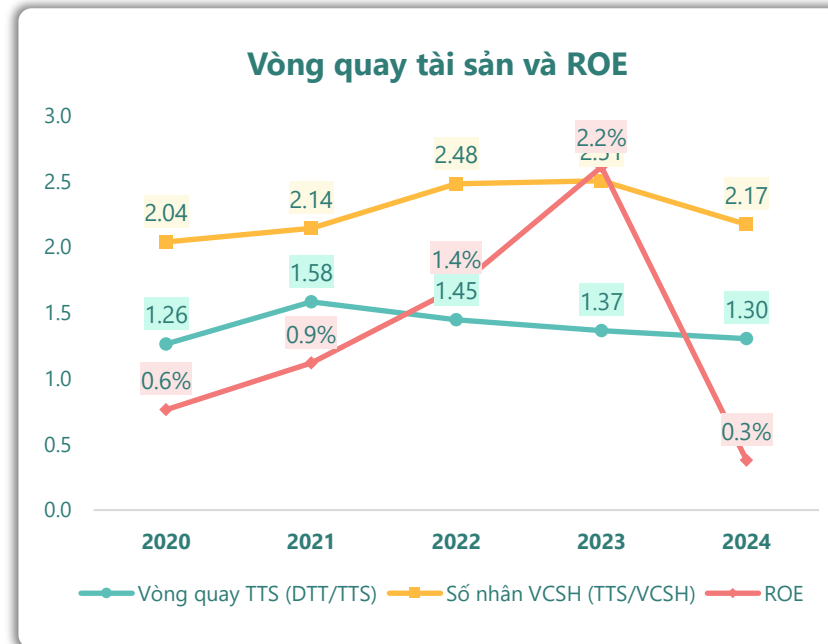
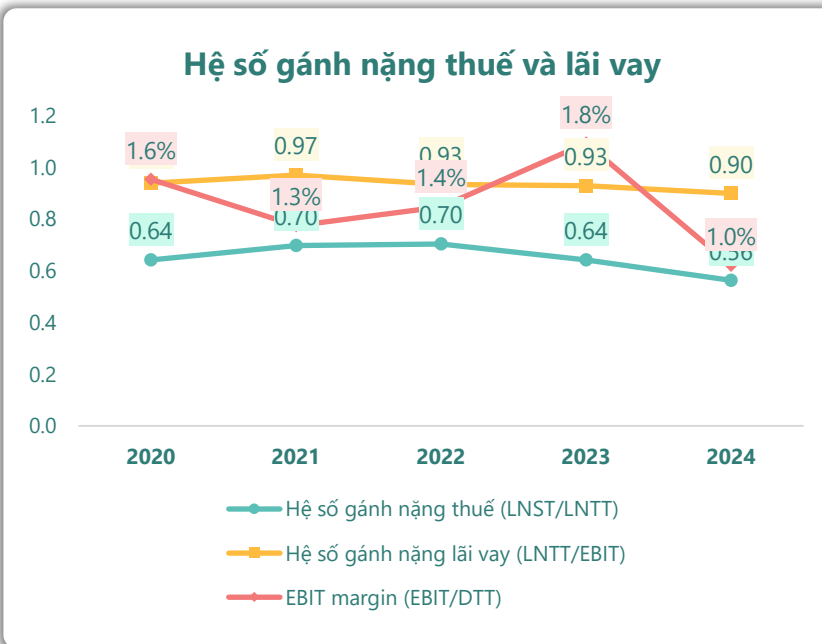
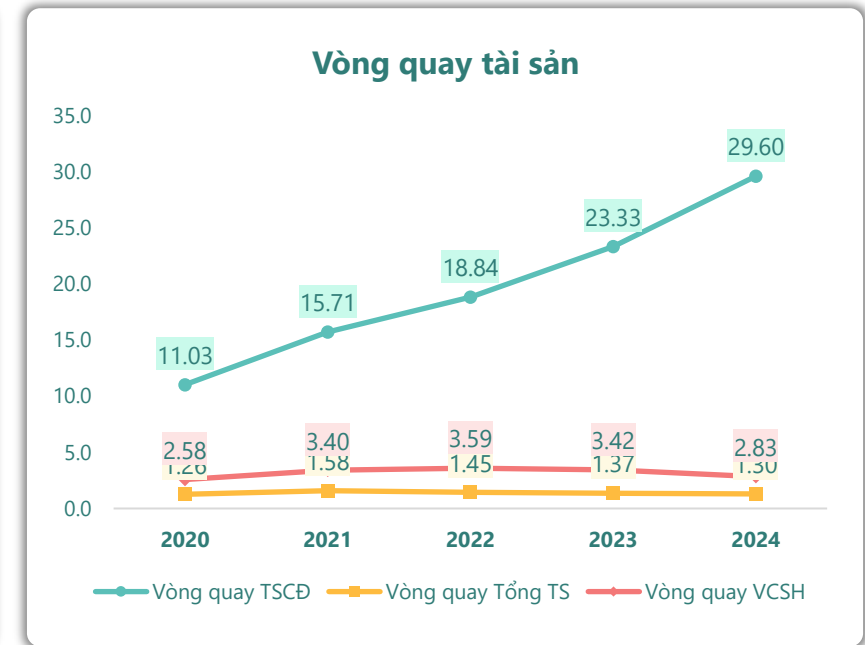
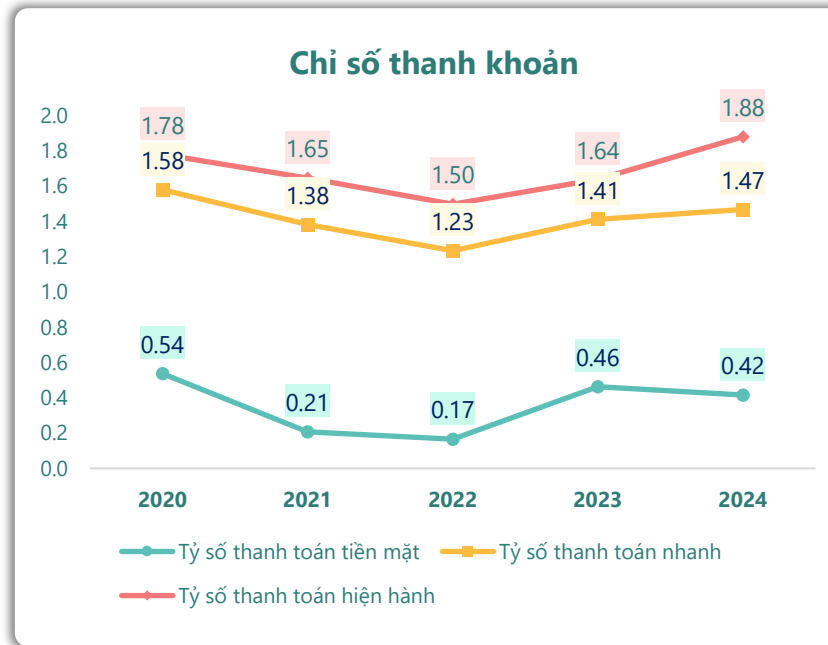
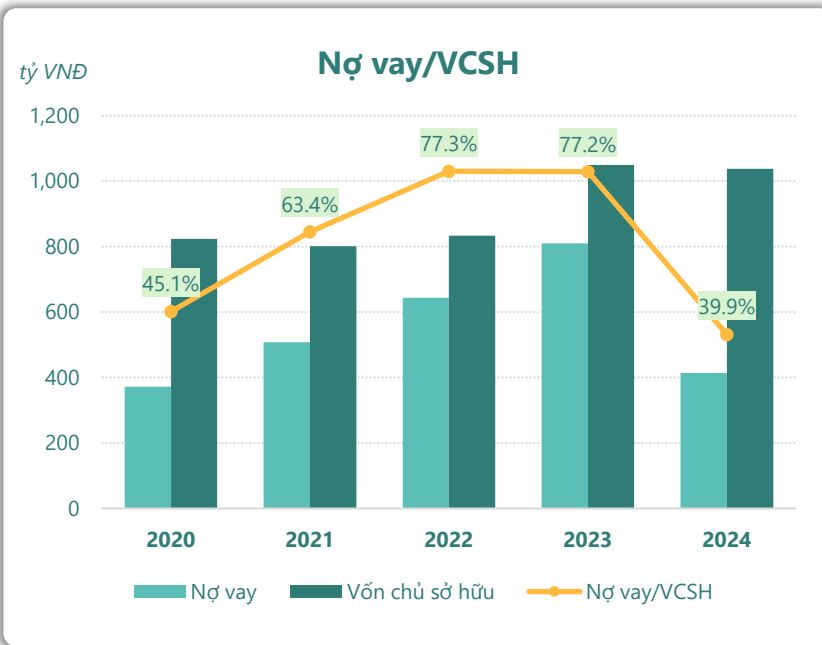
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	2,760	2,934	3,222	2,957
Giá vốn hàng bán	2,579	2,713	2,999	2,760
Lợi nhuận gộp	181	221	222	197
Doanh thu HĐTC	21.9	19.0	28.9	30.1
Chi phí TC	10.4	26.4	18.9	9.97
Chi phí lãi vay	1.06	2.72	4.17	3.08
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	36.3	40.4	33.9	43.5
Chi phí QLDN	128	133	163	153
LN thuần từ HĐKD	28.7	39.7	35.9	21.1
Lợi nhuận khác	5.88	-0.99	18.6	6.39
LN trước thuế	34.6	38.7	54.6	27.5
Lợi nhuận sau thuế	24.1	27.3	35.0	15.5
LNST của CĐ cty mẹ	7.57	11.5	20.5	3.30

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-118	-176	98.2	256
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-215	63.1	-23.5	-72.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	98.1	139	347	-412
Tiền đầu kỳ	438	203	228	649
Lưu chuyển tiền thuần	-235	25.9	421	-229
Ảnh hưởng tỷ giá	0.06	-0.47	-0.12	0.37
Tiền cuối kỳ	203	228	649	421

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	1,811	2,246	2,472	2,065
Tài sản ngắn hạn	1,608	2,064	2,300	1,901
Tiền và tương đương tiền	203	228	649	421
Đầu tư tài chính ngắn hạn	229	123	156	203
Phải thu ngắn hạn	913	1,338	1,158	844
Hàng tồn kho	257	364	318	416
Tài sản ngắn hạn khác	6.41	11.0	18.2	16.9
Tài sản dài hạn	203	182	172	165
Phải thu dài hạn	2.93	3.27	3.23	8.69
Tài sản cố định	165	146	130	69.8
Bất động sản đầu tư	0	0	0	61.7
Tài sản dở dang	0	0.29	13.0	0.38
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	34.8	31.8	25.4	24.1
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	1,009	1,412	1,422	1,027
Nợ ngắn hạn	976	1,378	1,403	1,011
Vay và nợ thuê ngắn hạn	508	644	810	414
Phải trả người bán ngắn hạn	239	480	313	370
Nợ dài hạn	32.8	34.2	18.9	16.5
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	801	833	1,050	1,038
Vốn chủ sở hữu	801	833	1,050	1,038
Vốn điều lệ	500	500	812	812
Kinh phí và quỹ khác	0.00	0	0	0